

ĐẠI HỌC Y DƯỢC TP.HCM
BỘ MÔN NỘI

ĐỀ THI TRẮC NGHIỆM LÝ THUYẾT NỘI Y4 CQ HỌC KỲ II

NIÊN KHÓA: 2017 – 2018 LẦN 1

Thời gian: 45 phút (60 câu)

ĐỀ 012

Chọn 1 câu trả lời đúng

Câu ghép 1-5

Ghép cặp tương ứng: về nguyên nhân gây tăng huyết áp

1. Hẹp động mạch thận do dị sản sợi cơ
2. Hẹp động mạch thận do xơ vữa
3. Suy giáp
4. Cường cận giáp
5. To đầu chi
 - A. Tăng sức cản ngoại vi
 - B. Tăng Canxi máu
 - C. Thường gặp ở phụ nữ
 - D. Tăng hormon tăng trưởng
 - E. Thường gặp ở nam
6. Biểu chứng viêm nội tâm mạc, **NGOẠI TRỪ:**
 - A. Abscess lách
 - B. Liệt nửa người
 - C. Tiểu máu
 - D. Dày thất trái
 - E. Thủng vách liên thất
7. Tiêu chuẩn phụ để chẩn đoán viêm nội tâm mạc, **NGOẠI TRỪ:**
 - A. Sốt 37.5-38C
 - B. Nốt Osler
 - C. Mảng Janeway
 - D. Yếu nửa người do tắc mạch não
 - E. Abscess não
8. Sang thương sùi ở van 2 lá
 - A. Nằm ở mặt nhĩ của van 2 lá
 - B. Nằm ở mặt thất của van 2 lá
 - C. Nằm ở tiểu nhĩ trái
 - D. A và B
 - E. A, B và C
9. Theo định nghĩa mới nhất, tiêu chuẩn của nhồi máu cơ tim cấp là, **CHỌN CÂU SAI:**
 - A. Có 2 trong 3 tiêu chuẩn: lâm sàng có cơn đau thắt ngực, thay đổi động học ECG, thay đổi động học men tim
 - B. Men tim đang tăng hoặc đang giảm + những triệu chứng của thiếu máu cơ tim cục bộ
 - C. Men tim đang tăng hoặc đang giảm + những thay đổi ECG của thiếu máu cơ tim cục bộ mới xuất hiện
 - D. Men tim đang tăng hoặc đang giảm + xuất hiện sóng Q bệnh lý trên ECG
 - E. Men tim đang tăng hoặc đang giảm + xác định có huyết khối trong lòng động mạch vành khi chụp mạch vành hoặc khi tử thi.
10. Hội chứng vành cấp không ST chênh lên, **CHỌN CÂU SAI:**
 - A. Bao gồm nhồi máu cơ tim cấp không ST chênh lên và đau thắt ngực không ổn định
 - B. Cần phải được phân tầng nguy cơ ngay để có điều trị thích hợp
 - C. Cơ chế chủ yếu gây ra là do tăng nhu cầu oxy cơ tim nhiều
 - D. Bệnh cảnh lâm sàng giống như hội chứng vành cấp có ST chênh lên
 - E. Có thể có huyết khối trong lòng động mạch vành thủ phạm
11. Hiện nay, để chẩn đoán sớm nhồi máu cơ tim cấp trong bệnh cảnh hội chứng vành cấp không ST chênh lên, người ta dùng phác đồ chẩn đoán sớm trong vòng:
 - A. 30 phút
 - B. 1 giờ
 - C. 2 giờ
 - D. 3 giờ
 - E. 6 giờ

12. Dấu hiệu của điện tâm đồ trong tràn dịch màng ngoài tim lượng lớn:
- A. PQ chênh xuống.
 - B. ST chênh lên lan tỏa
 - C. Sóng T đảo ngược.
 - D. Giảm điện thế QRS.
 - E. ST chênh xuống ở aVR
13. Dấu hiệu nào sau đây không gặp trong chèn ép tim:
- A. Khó thở.
 - B. Gan to.
 - C. Tĩnh mạch cổ nổi.
 - D. Mạch nghịch
 - E. Tiếng thổi ống ở góc xương vai trái (dấu Ewart)
14. Viêm màng ngoài tim kéo dài 12 tuần được phân loại là:
- A. Viêm màng ngoài tim cấp.
 - B. Viêm màng ngoài tim bán cấp.
 - C. Viêm màng ngoài tim mạn.
 - D. Viêm màng ngoài tim do ung thư.
 - E. Viêm màng ngoài tim do lao.
15. Dấu hiệu nào sau đây thường không gặp trong viêm màng ngoài tim co thắt:
- A. Phù, TM cổ nổi, dấu Kussmaul (+)
 - B. HA tăng.
 - C. Mạch nghịch (+)
 - D. Tiếng tim mờ, tiếng gõ màng ngoài tim (+)
 - E. Bụng bụ, gan to, có thể có lách to.
16. Tỷ lệ suy tim nhập viện do nguyên nhân bệnh tâm phế khoảng:
- A. 5%
 - B. 10%
 - C. 20%
 - D. 35%
 - E. 40%
17. Dấu hiệu tăng áp ĐMP trên lâm sàng:
- A. P2 mạnh
 - B. T2 tách đôi thuận
 - C. Click phun máu ở van ĐMP
 - D. A + B đúng
 - E. Tất cả đều đúng
18. Vùng tim bị ảnh hưởng chủ yếu trong tâm phế mạn là:
- A. Buồng tim trái
 - B. Buồng tim phải
 - C. Mỏm tim
 - D. Vách thất
 - E. A + B
19. Tăng áp động mạch phổi khi áp lực động mạch phổi trung bình lúc nghỉ:
- A. ≥ 20 mmHg
 - B. ≥ 25 mmHg
 - C. ≥ 30 mmHg
 - D. ≥ 35 mmHg
 - E. ≥ 38 mmHg
20. Trên bệnh nhân xơ gan:
- A. aPTT kéo dài
 - B. Hồng cầu tăng
 - C. Bạch cầu tăng
 - D. Tiểu cầu tăng
 - E. Thời gian prothrombin giảm
21. Trong Xơ gan, thiếu máu là do thiếu:
- A. Erythropoietin
 - B. Folate
 - C. Ferritin
 - D. Haemoglobin
 - E. Sắt
22. Bệnh nhân nam, 51 tuổi, nghiện rượu, 2 tháng nay bụng to, ăn kém, mệt mỏi. Gầy, thiếu máu, tuần hoàn bàng hệ cửa chủ, bụng báng độ 3. PT: 18,6 giây (T chứng 12 giây). Bilirubin toàn phần/máu: 1,56 mg%. Albumin máu: 2,3 g%. Điểm số theo phân loại Child-Turcotte-Pugh bệnh nhân này là:
- A. 7
 - B. 8
 - C. 9
 - D. 10
 - E. 11
23. Bệnh nhân nam, 46 tuổi, Xơ gan do viêm gan virus B. PT (TQ): 18" (T chứng 12"); aPTT: 33" (T chứng 30"); Bilirubin kết hợp: 5,3 mg%. Sau tiêm Vitamin K 10 mg kiểm tra lại PT (TQ): 12" (T chứng 12"). PT ban đầu bất thường do:
- A. Thiếu vitamin K
 - B. Suy tế bào gan
 - C. Thiếu vitamin K và suy tế bào gan
 - D. Vàng da tán huyết làm giảm hấp thu vitamin K
 - E. Thiếu yếu tố VIII

24. BN trên được nội soi phế quản thấy u bất hoàn toàn thùy dưới trái, CNHH với kết quả như sau: FEV₁ 75% , FVC 94% , FEV₁/FVC = 60%. Rối loạn CNHH là:
- A. Hội chứng tắc nghẽn kèm hạn chế
 - B. Hội chứng tắc nghẽn
 - C. Hội chứng hạn chế
 - D. Không kết luận được vì không phù hợp lâm sàng
 - E. CNHH bình thường
25. BN COPD được đo CNHH . kết quả FEV₁/FVC 65% , FEV₁ 25%. Xác định mức độ tắc nghẽn theo GOLD:
- A. GOLD 1
 - B. GOLD2
 - C. GOLD3
 - D. GOLD4
 - E. Hiện nay không còn xếp loại tắc nghẽn nữa
26. BN COPD nhóm B:
- A. FEV₁ = 45% , mMRC = 1, 2 đợt cấp / năm
 - B. FEV₁ = 30% , mMRC = 3, 2 đợt cấp / năm
 - C. FEV₁ = 60% , mMRC = 1, 1 đợt cấp / năm
 - D. FEV₁ = 70% , mMRC = 3, 1 đợt cấp / năm
 - E. B và D đúng
27. BN COPD nhóm C:
- A. FEV₁ = 45% , mMRC = 1, 2 đợt cấp / năm
 - B. FEV₁ = 30% , mMRC = 3, 2 đợt cấp / năm
 - C. FEV₁ = 60% , mMRC = 1, 1 đợt cấp / năm
 - D. FEV₁ = 70% , mMRC = 3, 1 đợt cấp / năm
 - E. A và B đúng
28. Để chẩn đoán xác định giãn phế quản , cần làm những xét nghiệm nào sau đây:
- A. X quang ngực
 - B. CT Scan ngực
 - C. Chụp phế quản với thuốc cản quang
 - D. Cả 3 đúng
 - E. B và C đúng
29. Những tác nhân gây bệnh nào thường kết hợp với đợt cấp giãn phế quản tái phát nhiều lần:
- A. *S.aureus*
 - B. *S.pneumoniae*
 - C. *H.influenzae*
 - D. *Chlamydia pneumoniae*
 - E. *P.aeruginosa*
30. Ho ra máu đôi khi rất lớn thường gặp trong giãn phế quản là hậu quả của cơ chế:
- A. Tăng tính thấm thành mạch
 - B. Vỡ mạch
 - C. Viêm
 - D. Cả 3 đúng
 - E. A và C đúng
31. Một trong những yếu tố thuận lợi của giãn phế quản là ung thư phế quản. Cơ chế gây giãn PQ là:
- A. Ung thư có khuynh hướng xâm lấn và hoại tử
 - B. Gây viêm phổi sau chỗ tắc nghẽn
 - C. Gây phản ứng miễn dịch phá hủy trực tiếp
 - D. Gây hiện tượng thiếu máu tại chỗ
 - E. A và B đúng
32. Tiêu chuẩn Atlanta hiệu chỉnh đánh giá mức độ nặng của viêm tụy cấp dựa trên các tiêu chí nào sau đây:
- A. Suy tạng
 - B. Suy tạng, biến chứng tại chỗ
 - C. Suy tạng, biến chứng toàn thân
 - D. Biến chứng tại chỗ và biến chứng toàn thân
 - E. Suy tạng, biến chứng tại chỗ và biến chứng toàn thân
33. Đặc điểm nào sau đây **KHÔNG** phù hợp với triệu chứng nôn điển hình trong bệnh cảnh viêm tụy cấp:
- A. Gặp trong 70% các trường hợp viêm tụy cấp
 - B. Nôn nhiều lần
 - C. Có khi nôn gần như liên tục
 - D. Nôn xong bệnh nhân giảm đau rõ
 - E. Trong cơn đau bệnh nhân có thể nôn ra giun dũa gợi ý nguyên nhân
34. Vị trí sỏi nào sau đây dễ gây bệnh cảnh viêm tụy cấp nhất:
- A. Sỏi túi mật

- B. Sỏi ống túi mật
 - C. Sỏi ống gan chung
 - D. Sỏi ống mật chủ
 - E. Sỏi ống tụy chính
35. Mức tăng Triglyceride thường dễ gây viêm tụy cấp là
- A. > 300 mg/dL
 - B. > 500 mg/dL
 - C. > 700 mg/dL
 - D. > 1000 mg/dL
 - E. > 1200 mg/dL
36. Gan là cơ quan rất dễ bị tổn thương do nhiều tác nhân khác nhau như:
- A. Rối loạn chuyển hóa đồng, sắt
 - B. Viêm gan virus
 - C. Thuốc hoặc độc chất
 - D. Bệnh gan thoái hóa mỡ
 - E. Tất cả đều đúng
37. Đặc điểm nào sau đây không phù hợp với chẩn đoán bệnh Wilson:
- A. Tiền căn gia đình có anh chị em cũng bị tương tự
 - B. Bệnh có thể biểu hiện ở gan và thần kinh
 - C. Khám mắt có thể phát hiện vòng Kayser-Fleischer
 - D. Ceruloplasmin máu tăng
 - E. Đồng trong nước tiểu 24 giờ tăng
38. Xét nghiệm nào sau đây dương tính cho biết bệnh nhân đã được miễn nhiễm với bệnh viêm gan virus B:
- A. HBsAg
 - B. HBeAg
 - C. AntiHBs
 - D. AntiHBe
 - E. AntiHBc
39. Men γ -Glutamyl Transpeptidase (GGT) **KHÔNG** tăng trong trường hợp nào:
- A. Bệnh gan do rượu
 - B. Gan nhiễm mỡ không do rượu
 - C. U mạch máu gan
 - D. Viêm gan do thuốc
 - E. Viêm gan tự miễn
40. Trong bệnh Viêm đại tràng do lao (Lao đại tràng):
- A. Mức độ đi tiêu phụ thuộc vào đợt cấp của bệnh
 - B. Thường tiêu chảy, phân nhầy, thỉnh thoảng có máu
 - C. Tiêu phân lẫn máu, thường xảy ra trong đêm và/ hoặc sau ăn
 - D. Tiêu nhiều lần, phân ít chứa nhầy lẫn máu
 - E. Tiêu chảy phân lẫn máu, hiếm khi tiêu phân toàn máu
41. Trong bệnh Viêm loét đại tràng (Viêm trực tràng-đại tràng xuất huyết):
- A. Đau thường xảy ra ban đêm hoặc khi bụng đói
 - B. Đau bụng quặn thường ở vùng thấp như hố chậu trái
 - C. Đau dọc theo khung đại tràng, không đau giảm sau khi đi tiêu
 - D. Đau bụng âm ỉ thường ở vùng hố chậu phải
 - E. Đau bụng rõ nhất ở vùng đại tràng di động
42. Viêm đại tràng do a-míp:
- A. Xảy ra sau sử dụng Lincomycin 7-10 ngày
 - B. Đau thượng vị và hai hố chậu
 - C. Do loạn khuẩn ruột, cấy *Clostridium difficile* (+)
 - D. Huyết thanh chẩn đoán amibe dương tính
 - E. Nội soi đại tràng: tổn thương hình dấu ấn ngón tay
43. Tiêu chuẩn nào sau đây **KHÔNG** phù hợp chẩn đoán choáng tim:
- A. Huyết áp động mạch trung bình < 60 mmHg
 - B. Áp lực động mạch phổi bất giảm
 - C. Áp lực tĩnh mạch trung tâm (CVP) tăng
 - D. Chỉ số tim giảm
 - E. Kháng lực mạch hệ thống tăng
44. Tổn thương tế bào trong choáng biểu hiện như thế nào:
- A. Phù nội bào

- B. Rối loạn pH nội bào
 C. Rò rỉ các thành phần nội bào ra ngoài tế bào
 D. Rối loạn chức năng bơm ion của màng tế bào
 E. Tất cả đều đúng
45. Trong thang điểm Romhilt – Estes ta cho 3 điểm khi biên độ sóng S ở V1/V2 hoặc R ở V5/V6:
 A. > 10 mm
 B. > 20 mm
 C. > 30 mm
 D. > 40 mm
 E. > 50 mm
46. Trong block nhánh phải ta thấy hình ảnh:
 A. rSR' ở V1
 B. QS ở V1.
 C. R móc ở V6.
 D. S sâu ở V6
 E. QS móc ở V6
47. Để chẩn đoán nguyên nhân gây tổn thương thận cấp, cần thực hiện các vấn đề nào sau đây:
 A. Khai thác tiền căn cần chú ý các bệnh lý sau: bệnh thận, tăng huyết áp, đái tháo đường, sỏi niệu, thuốc nam
 B. Kiểm tra kỹ hồ sơ bệnh án hoặc toa thuốc bệnh nhân đang sử dụng.
 C. Chú ý bảng theo dõi M, HA để phát hiện tụt huyết áp, sốt
 D. Chú ý thuốc lợi tiểu, thuốc kháng viêm non-steroid, kháng sinh aminoglycoside, tiền căn chụp cản quang.
 E. Tất cả đúng
48. Biểu chứng nào sau đây ít gặp ở bệnh nhân tổn thương thận cấp:
 A. Toàn chuyển hóa máu nặng
 B. Phù phổi cấp
 C. Bệnh cảnh não do ure huyết cao: lơ mơ, động kinh
 D. Viêm màng ngoài tim
 E. Thiếu máu nặng do giảm chất kích thích tạo hồng cầu erythropoietin
49. Trong tổn thương thận cấp do viêm cầu thận cấp, kết quả xét nghiệm cận lắng nước tiểu có kết quả sau:
 A. Trụ rộng
 B. Trụ hồng cầu
 C. Trụ mỡ
 D. Trụ trong
 E. Trụ hạt nâu bùn
50. Tiêu chuẩn chẩn đoán tổn thương thận cấp theo KDIGO 2012:
 A. Creatinin máu $\geq 0,3$ mg/dL ($26,5 \mu\text{mol/L}$) trong vòng 7 ngày (1 tuần)
 B. Creatinin máu $\geq 1,5$ lần so với ban đầu trong vòng 48 g
 C. Thể tích nước tiểu $<0,5$ ml/kg/ giờ trong 6 giờ
 D. Không tiền căn bệnh thận trước đó
 E. Lâm sàng: phù, tăng huyết áp, tiểu ít
51. Nguyên nhân nào sau đây gây tổn thương thận cấp do dị ứng:
 A. Kháng sinh (beta-lactam, sulfonamide ...), kháng viêm non-steroid...
 B. Nhiễm trùng đài bể thận cấp: vi trùng, siêu vi...
 C. Bệnh hệ thống (lupus)
 D. Viêm cầu thận cấp hậu nhiễm liên cầu trùng
 E. Thâm nhiễm: lymphoma, ung thư máu, sarcoidosis
52. Biện pháp nào sau đây cần thiết để phòng ngừa nhiễm trùng tiểu ở phụ nữ trẻ:
 A. Thường xuyên sử dụng nước rửa vệ sinh phụ nữ để rửa âm hộ, âm đạo
 B. Uống nước đầy đủ, không nhịn tiểu
 C. Nên sử dụng kháng sinh ngay khi có triệu chứng tiểu buốt
 D. Thường xuyên uống Mictasol bleu để phòng ngừa nhiễm trùng tiểu
 E. Nên sử dụng thuốc kháng viêm khi có triệu chứng tiểu buốt
53. Bệnh nhân nữ, 28 tuổi, đến khám vì đau hông lưng phải kèm sốt, lạnh run, tiểu buốt gắt và tiểu lắt nhắt nhiều lần. Khám: huyết áp 90/60 mmHg, Mạch 120 lần/phút, nhiệt độ 39°C . Khám bụng thấy đau vùng trên xương mu. Rung thận dương tính. Khám vùng chậu bình thường. Chẩn đoán nào sau đây **phù hợp nhất** với bệnh cảnh lâm sàng kể trên:

- A. Viêm túi thừa
B. Viêm bàng quang cấp
C. Sỏi thận
- D. Viêm ruột thừa cấp
E. Viêm đài bể thận cấp
54. Loại vi trùng nào sau đây có thể làm cho Nitrit âm tính giả:
A. E coli
B. Klebsiella
C. Pseudomonas
D. Enterobacter
E. Streptococcus faecalis
55. Bệnh nhân nam, 32 tuổi, tiền căn có sỏi san hô. Bệnh nhân thường bị nhiễm khuẩn đường tiết niệu tái phát nhiều lần. Vi khuẩn nào sau đây có nhiều khả năng là thủ phạm gây ra nhiễm trùng tiểu ở bệnh nhân này:
A. Enterococcus faecalis
B. Pseudomonas aeruginosa
C. Staphylococcus aureus
D. Escherichia coli
E. Proteus mirabilis
56. Bệnh nhân suy thận mạn giai đoạn cuối được định nghĩa:
A. Là bệnh nhân có eGFR < 15ml/ph/1,73 m²
B. Là bệnh nhân vô niệu hoàn toàn
C. Là bệnh nhân suy thận nặng kèm tăng kali và hội chứng urê huyết tăng
D. Là bệnh nhân suy thận mạn ở giai đoạn nặng nhất và có chỉ định ghép thận
E. Là bệnh nhân suy thận mạn, có chỉ định chạy thận nhân tạo
57. Albumine niệu dương tính kéo dài trong những trường hợp nào sau đây. NGOẠI TRỪ:
A. Tăng huyết áp chưa kiểm soát
B. Tăng đường huyết chưa kiểm soát
C. Thai kỳ
D. Béo phì
E. Sỏi niệu

Câu 58 - 60 cùng 1 bệnh án

Bệnh nhân nữ, 28 tuổi, cân nặng 50 kg, diện tích da 1,6m², creatinine huyết thanh 2mg/dL tỷ lệ albumine /creatinine nước tiểu là 40mg/g.

58. Tính độ thanh lọc creatinine ước đoán theo công thức Cockcroft Gault có kết quả là:
A. 34ml/ph/1,73 m²
B. 36 ml/ph/1,73 m²
C. 39ml/ph/1,73 m²
D. 42ml/ph/1,73 m²
E. 57 ml/ph/1,73 m²
59. Với kết quả độ thanh lọc creatinine ước đoán theo công thức Cockcroft Gault, được phân loại giai đoạn của bệnh thận mạn theo KDOQI 2002 là:
A. Giai đoạn 1
B. Giai đoạn 2
C. Giai đoạn 3
D. Giai đoạn 4
E. Giai đoạn 5
60. Bn được phân loại giai đoạn nào của bệnh thận mạn theo KDIGO 2012:
A. Giai đoạn G2A2
B. Giai đoạn G3aA1
C. Giai đoạn G3bA1
D. Giai đoạn G3aA2
E. Giai đoạn G3bA2

--- Hết ---